

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG
SỐ 87 PHÙ ĐỒNG THIÊN VƯƠNG, PHƯỜNG 8, TP ĐÀ LẠT, LÂM ĐỒNG
MÃ SỐ THUẾ 5800000424



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024

Gồm các biểu:

1. Bảng Cân Đối Kế Toán
2. Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh
3. Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ
4. Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính

NƠI GỬI:

THÁNG 01 NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		196.233.820.223	163.135.154.397
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	119.917.252.562	74.493.281.520
1. Tiền	111		31.917.252.562	9.493.281.520
2. Các khoản tương đương tiền	112		88.000.000.000	65.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn(*)	120	5.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	61.321.154.069	73.190.943.830
1. Phải thu của khách hàng	131	5.3.1	17.580.561.748	31.065.507.500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3.2	30.787.059.437	27.638.289.744
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu nội bộ theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	15.000.000.000	19.100.000.000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.1	1.481.732.884	1.773.087.036
- Phải thu khác	136B		-	-
- Tạm ứng	136E		-	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.528.200.000)	(6.385.940.450)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	14.995.413.592	14.607.410.524
1. Hàng tồn kho	141		14.995.413.592	14.607.410.524
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	141D		13.848.094.621	13.368.892.513
- Hàng hóa tồn kho	141F		1.147.318.971	1.238.518.011
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	843.518.523
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	843.518.523
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		188.289.618.408	155.438.113.521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn khác	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.138.991.834	10.322.217.021
1. TSCĐ hữu hình	221	5.6	4.337.959.576	7.370.434.763
- Nguyên giá	222		88.258.029.476	88.222.103.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.920.069.900)	(80.851.668.787)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		2.801.032.258	2.951.782.258
- Nguyên giá	228		3.139.364.500	3.139.364.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(338.332.242)	(187.582.242)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		34.730.074	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		34.730.074	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		181.115.896.500	145.115.896.500
1. Đầu tư vào Công ty con	251		181.115.896.500	145.115.896.500
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		384.523.438.631	318.573.267.918

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		198.419.191.416	148.009.466.225
I. Nợ ngắn hạn	310		198.419.191.416	148.009.466.225
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	20.483.486.799	11.355.121.178
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.9	130.732.274.292	125.013.189.735
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.10	1.417.326.288	255.083.687
4. Phải trả người lao động	314		2.990.146.125	2.808.125.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		534.693.767	2.687.665.535
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	170.912.287	306.910.019
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.7	37.030.000.000	40.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.11	4.395.410.156	4.671.365.732
12. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi (353,431)	322		664.941.702	872.004.739
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí trả trước dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	5.13	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học Công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		186.104.247.215	170.563.801.693
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.13	186.104.247.215	170.563.801.693
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.13.1	144.000.000.000	144.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	5.13.2	144.000.000.000	144.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.052.708.180	9.052.708.180
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-

4.Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-	
5.Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	
8.Quỹ đầu tư phát triển	418	5.13.3	2.811.093.513	2.030.553.178
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.240.445.522	15.480.540.335
-Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
-Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421B		30.240.445.522	15.480.540.335
12.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.Nguồn kinh phí	431		-	-
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		384.523.438.631	318.573.267.918

NGƯỜI LẬP/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VĂN QUÝ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Cho Quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4/2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	46.556.430.888	20.773.075.107	100.438.777.546	131.745.479.598
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	627.395.455	33.927.273	1.992.487.491	446.125.955
- Giảm giá hàng bán			627.395.455	33.927.273	1.992.487.491	446.125.955
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		45.929.035.433	20.739.147.834	98.446.290.055	131.299.353.643
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	39.115.489.642	20.258.321.290	86.224.976.471	124.825.705.309
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		6.813.545.791	480.826.544	12.221.313.584	6.473.648.334
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	26.603.650.626	13.743.901.983	48.324.456.639	42.154.455.010
7. Chi phí tài chính	22	6.5	31.155.075	12.860.886	80.451.570	52.140.741
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		450.000	700.000	2.300.000	15.652.093
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	3.535.810.345	5.549.570.246	7.462.044.408	13.897.942.607
10. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		29.850.230.997	8.662.297.395	53.003.274.245	34.678.019.996
11. Thu nhập khác	31	6.7	93.268.396	2.914.070.168	1.489.086.812	4.367.550.131
12. Chi phí khác	32		78.940.725	1.699.741.813	1.388.705.329	1.977.890.278
13. Lợi nhuận khác	40	6.8	14.327.671	1.214.328.355	100.381.483	2.389.659.853

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4/2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4/2023
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		29.864.558.668	9.876.625.750	53.103.655.728	37.067.679.849
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	6.9	788.510.448	(281.949.578)	1.263.210.206	(12.860.486)
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế	60		29.076.048.220	10.158.575.328	51.840.445.522	37.080.540.335
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ VĂN QUÝ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế đến kỳ này năm 2024	Lũy kế đến kỳ này năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		53.103.655.728	37.067.679.849
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.219.151.113	3.699.860.485
Các khoản dự phòng	03		(3.133.696.026)	1.573.237.957
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(48.281.141.571)	(43.136.128.331)
Chi phí lãi vay	06		2.300.000	15.652.083
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		4.910.269.244	(779.697.957)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.427.733.666	37.230.179.936
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(388.003.068)	(1.579.757.405)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13.271.985.585	(30.995.306.860)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		0	324.074.074
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.300.000)	(15.652.083)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(632.451.987)	(9.742.703)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(507.063.037)	(295.357.094)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.080.170.403	3.878.739.908
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(70.656.000)	(4.084.508.080)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	1.013.299.664
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(9.000.000.000)	(19.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.100.000.000	2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(36.000.000.000)	0
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.20	48.324.456.639	40.636.684.967
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16.353.800.639	20.565.476.551

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế đến kỳ này năm 2024	Lũy kế đến kỳ này năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		37.000.000.000	50.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.000.000)	(597.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(36.000.000.000)	(28.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		990.000.000	(29.347.000.000)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		45.423.971.042	(4.902.783.541)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		74.493.281.520	79.396.065.061
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60)	70	4.1	119.917.252.562	74.493.281.520

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VĂN QUÝ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 15 tháng 11 năm 2024 với số 5800000424 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 04/GCN-SGDHN ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 144.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại: Số 87 Phù Đồng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 52 nhân viên (01/01/2024: 56 nhân viên).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thi công xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

* Thi công xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước.

* Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

* Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

* Cho thuê xe ô tô, xe có động cơ khác;

* Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng, hoặc đi thuê;

* Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản và quyền sử dụng đất;

* Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;

* Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông;

* Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng;

* Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại;

* Khai thác, chế biến khoáng sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các công ty con như sau:

	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con trực tiếp:					
1.	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng	Số 87 Phù Đồng Thiên Vương, P.8, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	64,90%	64,90%	64,90%
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	201/58 Nguyễn Xi, P.26, Quận Bình Thạnh, TP HCM	51,00%	51,00%	51,00%
3.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40.10	201/58 Nguyễn Xi, P.26, Quận Bình Thạnh, TP HCM	99,45%	99,45%	99,45%

	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con gián tiếp:					
1.	Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bô, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng	94,39%	94,39%	61,26%
2.	Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Số 87 Phù Đồng Thiên Vương, P8, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	100%	100%	64,90%
3.	Công ty TNHH MTV Bê tông LBM Đắc Nông	Thôn 12, xã Nhân Cơ, Huyện Đắc R'Lấp, tỉnh Đắc Nông	100%	100%	64,90%
4.	Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Thửa đất 239, 289 TĐĐ số 23, ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	100%	100%	64,90%
5.	Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	Khu Công nghiệp Lộc Sơn, Phường Lộc Sơn, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng	100%	100%	64,90%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho Quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong năm Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán và các hướng dẫn kế toán mới của Bộ Tài chính như được trình bày tại mục 4.1 dưới đây.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho quý 4 năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua. Khi mua hàng tồn kho nếu được nhận kèm thêm sản phẩm, hàng hóa, thiết bị, phụ tùng thay thế (phòng ngừa trường hợp hỏng hóc) thì xác định và ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thiết bị thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi chi phí mua của hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Năm 2024

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm và tài sản cố định khác	04 - 07 năm

6. Tài sản cố định vô hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại thửa đất số 102, tờ bản đồ số 37, xã Tiên Hoàng, huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng trong 20 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

9. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập quy định theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây (mục 4.14).

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

13. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

* Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;

* Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế 8% và 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

(xem tiếp trang sau)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI

		VND	
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tiền mặt	21.672.747	141.392.091
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.895.579.815	9.351.889.429
	Các khoản tương đương tiền	88.000.000.000	65.000.000.000
	Cộng	119.917.252.562	74.493.281.520

2.	Các khoản đầu tư tài chính	VND	
2.1	Đầu tư ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tiền gửi kỳ hạn >3 tháng	0	0
	Cộng	0	0

2.2	Đầu tư vào công ty con	VND			
		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	Công ty CP Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	110.775.469.000	734.677.735.200	110.775.469.000	533.485.069.200
	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 40	34.340.427.500	62.424.000.000	34.340.427.500	38.005.200.000
	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 40.10	36.000.000.000	36.000.000.000	0	0
	Cộng	181.115.896.500	833.101.735.200	145.115.896.500	571.490.269.200

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 40 trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày 31/12/2024. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 40.10 được xác định bằng giá gốc.

2.3 Phải thu của khách hàng

2.3.1	Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	VND	
		Cuối kỳ	Đầu năm
	- Công ty TNHH Đông Nam	0	4.646.937.948
	- Các khách hàng khác	17.580.561.748	26.418.569.552
	Cộng	17.580.561.748	31.065.507.500

Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục VI:

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	0	85.770.000
- Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	0	0
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 40	2.157.967.483	2.690.539.800
Cộng	2.157.967.483	2.776.309.800

2.3.2 Phải thu cho vay ngắn hạn

VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- BQL DA ĐTXD và CTCC huyện Đam Rông	0	0	100.000.000	0
- BQL DA ĐTXD và CTCC huyện Đơn Dương	0	0	4.000.000.000	0
- Công ty CP Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	15.000.000.000	0	15.000.000.000	0
Cộng	15.000.000.000	0	19.100.000.000	0

2.3.3 Phải thu khác:

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	43.315.068	111.986.301
- Công ty CP Đầu tư DNC	0	5.475.000
- Các khách hàng khác	0	0
Cộng	43.315.068	117.461.301

Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục VI:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	43.315.068	111.986.301
Cộng	43.315.068	111.986.301

2.4 Hàng tồn kho

VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.848.094.621	0	13.368.892.513	0
- Hàng hóa tồn kho	1.147.318.971	0	1.238.518.011	0
Cộng	14.995.413.592	0	14.607.410.524	0

(xem tiếp trang sau)

2.5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	VND			
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý
Nguyên giá				Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2024		76.506.803.822	11.633.299.728	82.000.000
Mua trong kỳ		35.925.926		35.925.926
Đầu tư XD CB hoàn thành				0
Thanh lý, nhượng bán				0
Chuyển sang BĐS đầu tư				
Tại ngày 31/12/2024	0	76.542.729.748	11.633.299.728	82.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2024		72.071.692.076	8.722.424.857	57.551.857
Khấu hao trong kỳ		2.357.269.338	686.683.632	24.448.143
Thanh lý, nhượng bán				0
Chuyển sang BĐS đầu tư				0
Tại ngày 31/12/2024	0	74.428.961.414	9.409.108.489	82.000.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	0	4.435.111.746	2.910.874.871	24.448.143
Tại ngày 31/12/2024	0	2.113.768.334	2.224.191.239	0

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 72.978.234.394 đồng

(xem tiếp trang sau)

2.6 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	VND					
	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	37.000.000.000	37.000.000.000	37.000.000.000	0	0	0
Vay đối tượng khác	30.000.000	30.000.000	0	10.000.000	40.000.000	40.000.000
Cộng	37.030.000.000	37.030.000.000	37.000.000.000	10.000.000	40.000.000	40.000.000

(xem tiếp trang sau)

2.7 Phải trả người bán

2.7.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:

VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP ĐT và XD Công trình Tây Đô	322.134.838	322.134.838	1.871.105.122	1.871.105.122
- Phải trả cho các đối tượng khác	20.161.351.961	20.161.351.961	9.484.016.056	9.484.016.056
Cộng	20.483.486.799	20.483.486.799	11.355.121.178	11.355.121.178

Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục VI:

VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	1.302.535.622	1.302.535.622	69.622.793	69.622.793
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 40	(9.998.553.000)	(9.998.553.000)	(4.214.826.758)	(4.214.826.758)
Cộng	(8.696.017.378)	(8.696.017.378)	(4.145.203.965)	(4.145.203.965)

2.7.2 Người mua trả tiền trước:

VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- BQL DA ĐT XD CTCC huyện Lâm Hà	21.600.000.000	21.600.000.000	21.600.000.000	21.600.000.000
- BQL DA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT Lâm Đồng	75.200.000.000	75.200.000.000	75.200.000.000	75.200.000.000
- BQL DA ĐT XD CTCC huyện Đơn Dương	14.860.915.679	14.860.915.679	23.837.155.122	23.837.155.122
- Các đối tượng khác	19.071.358.613	19.071.358.613	4.376.034.613	4.376.034.613
Cộng	130.732.274.292	130.732.274.292	125.013.189.735	125.013.189.735

(xem tiếp trang sau)

2.7.3 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

VND

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế Giá trị gia tăng	(359.143.268)	3.779.550.082	3.419.451.253	955.561
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	106.024.810	1.178.865.271	300.356.160	984.533.921
- Thuế Thu nhập cá nhân	1.132.430.973	467.257.433	1.167.851.600	431.836.806
- Các loại thuế, phí khác	0	420.984	420.984	0
Cộng	879.312.515	5.426.093.770	4.888.079.997	1.417.326.288

2.7.4 Chi phí phải trả ngắn hạn

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước giá vốn Công trình Vườn Chanh - Long An	534.693.767	332.634.880
- Trích trước giá vốn Công trình Nạo vét HCN R'Lôm	0	90.192.727
- Trích trước giá vốn Công trình Mổ sét Tu Tra (LBM)	0	43.365.033
- Trích trước giá vốn Công trình Nạo vét Suối Tân Lập	0	2.221.472.895
Cộng	534.693.767	2.687.665.535

2.8 Phải trả ngắn hạn khác

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	160.236.287	122.457.524
- Phải trả người lao động	2.990.146.125	2.808.125.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.676.000	184.452.495
Cộng	3.161.058.412	3.115.035.619

2.9 Dự phòng phải trả

Là khoản dự phòng bảo hành các công trình đã thi công đến 31/12/2024 với mức trích dự phòng tùy thuộc vào từng hợp đồng thi công và không vượt quá 5% theo quy định của Nhà nước.

(xem tiếp trang sau)

2.10 Vốn chủ sở hữu

2.10.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	VND				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2023	144.000.000.000	9.052.708.180	6.071.657.587	3.158.895.591	162.283.261.358
Lợi nhuận trong kỳ				37.080.540.335	37.080.540.335
Trích quỹ đầu tư phát triển					0
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					0
Chia cổ tức			(4.041.104.409)	(24.758.895.591)	(28.800.000.000)
Chia cổ phiếu thưởng					0
Tại ngày 01/01/2024	144.000.000.000	9.052.708.180	2.030.553.178	15.480.540.335	170.563.801.693
Lợi nhuận trong năm nay				51.840.445.522	51.840.445.522
Trích quỹ đầu tư phát triển			780.540.335	(780.540.335)	0
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(300.000.000)	(300.000.000)
Chia cổ tức				(36.000.000.000)	(36.000.000.000)
Chia cổ phiếu thưởng					0
Tại ngày 31/12/2024	144.000.000.000	9.052.708.180	2.811.093.513	30.240.445.522	186.104.247.215

(xem tiếp trang sau)

2.10.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	0	0
Vốn góp của các đối tượng khác	144.000.000.000	144.000.000.000
Cộng	144.000.000.000	144.000.000.000

2.10.3 Cổ phiếu

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	14.400.000	14.400.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	14.400.000	14.400.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	14.400.000	14.400.000
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

2.10.4 Cổ tức đã trả

	VND	
	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Cổ tức đã trả cho cổ phiếu phổ thông	0	0
Cộng	0	0

3. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

3.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Doanh thu hợp đồng xây dựng	46.556.430.888	20.773.075.107
Doanh thu khác	0	0
Cộng	46.556.430.888	20.773.075.107

3.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	VND	
	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Chiết khấu thương mại	0	0
Giảm giá hàng bán	627.395.455	33.927.273
Hàng bán bị trả lại	0	0
Cộng	627.395.455	33.927.273

3.3 Giá vốn hàng bán

	VND	
	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Giá vốn từ hợp đồng xây dựng	39.115.489.642	20.258.321.290
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
Cộng	39.115.489.642	20.258.321.290

3.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	683.719.626	763.729.983
Cổ tức	25.960.344.000	12.980.172.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	26.644.063.626	13.743.901.983

3.5 Chi phí tài chính

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Lãi tiền vay	450.000	700.000
Chi phí tài chính khác	30.705.075	12.160.886
Cộng	31.155.075	12.860.886

3.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Chi phí nhân viên quản lý	2.810.663.173	1.670.400.632
Chi phí vật liệu quản lý	6.048.182	0
Chi phí khấu hao TSCĐ	213.306.549	216.191.742
Chi phí dự phòng	(210.802.502)	2.192.970.225
Chi phí bằng tiền khác	716.594.943	1.470.007.647
Cộng	3.535.810.345	5.549.570.246

3.7 Thu nhập khác

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	92.592.593
Xóa nợ phải trả	1.673	948.328.187
Thu nhập khác	93.266.723	1.873.149.388
Cộng	93.268.396	2.914.070.168

3.8 Chi phí khác

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Giá trị còn lại TSCĐ	0	(31.626.343)
Các khoản bị phạt	(14.322.000)	2.500.000
Xóa nợ phải thu		116.897
Các khoản khác	93.262.725	1.728.751.259
Cộng	78.940.725	1.699.741.813

3.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.668.819.971	60.655.000.000
Chi phí nhân công	3.769.540.068	3.567.521.092
Chi phí khấu hao tài sản cố định	563.611.406	999.662.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	807.080.951	7.644.514.476
Chi phí khác bằng tiền	393.766.248	4.007.106.460
Cộng	40.202.818.644	76.873.804.937

3.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:		
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	29.864.558.668	9.876.685.750
Cộng: các khoản điều chỉnh tăng	208.012.438	40.837.575
Trừ: các khoản điều chỉnh giảm	(26.065.745.251)	(12.980.172.000)
Chuyển lỗ kỳ trước	0	1.402.016.132
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	4.006.825.855	(1.660.632.543)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	801.365.171	0
Điều chỉnh Giảm chi phí Thuế TNDN kỳ trước	(12.854.723)	(281.949.578)
Chi phí thuế TNDN kỳ này	788.510.448	(281.949.578)

4. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

4.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	VND	
	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	37.000.000.000	
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức vay cá nhân	0	50.000.000
Cộng	37.000.000.000	50.000.000

4.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	VND	
	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	0	0
Tiền trả nợ vay dưới hình thức vay cá nhân	10.000.000	597.000.000
Cộng	10.000.000	597.000.000

VI. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty Cổ phần Khoáng sản và vật liệu xây dựng Lâm Đồng
2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40
3. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40.10
4. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát
5. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành
6. Công ty TNHH MTV Bê tông LBM Đắk Nông
7. Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú
8. Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn
9. Hội đồng quản trị, BKS, GĐTC và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con gián tiếp
Công ty con gián tiếp
Công ty con gián tiếp
Công ty con gián tiếp
Công ty con gián tiếp
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng - xem trên mục 2.3		
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	0	85.770.000
Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	0	0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	2.157.967.483	2.690.539.800
Cộng	2.157.967.483	2.776.309.800

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khác - xem trên mục 2.3		
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	43.315.068	111.986.301
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	0	0
Cộng	43.315.068	111.986.301

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán - xem trên mục 2.7		
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	1.302.535.622	69.622.793
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	(9.998.553.000)	(4.214.826.758)
Cộng	(8.696.017.378)	(4.145.203.965)

Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	VND	
	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	0	420.577.100
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	2.332.927.483	969.929.000
Cộng	2.332.927.483	1.390.506.100

	VND	
	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	1.554.478.656	270.053.939
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	18.000.000.000	0
Cộng	19.554.478.656	270.053.939

	VND	
	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Cho vay		
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000

	VND	
	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	129.821.917	111.986.301
Cộng	129.821.917	111.986.301

	VND	
	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Nhận cổ tức		
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	25.960.344.000	12.980.172.000
Cộng	25.960.344.000	12.980.172.000

Có tức chi trả cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc Tài chính và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	VND	
	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Hội đồng quản trị		
Ông Lê Đình Hiền - Chủ tịch HĐQT	0	0
Ông Trần Việt Thắng - TV HĐQT	0	0
Ông Lý Chủ Hùng - TV HĐQT (Từ nhiệm từ 10/07/2024)	0	0
Bà Ngô Thu Hương - TV HĐQT (Bỏ nhiệm từ 20/04/2024)	0	0
Ông Phan Công Ngôn - TV HĐQT	0	0
	<u>0</u>	<u>0</u>

	VND	
	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Ban kiểm soát		
Ông Lê Huy Sáu - Trưởng BKS	0	0
Bà Hoàng Thị Lụa - Thành viên BKS	0	0
Bà Nguyễn Thị Liên - Thành viên BKS	0	0
	<u>0</u>	<u>0</u>

Cộng

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Trực thuộc HĐQT		
Ông Hầu Văn Tuấn - Giám đốc Tài chính		0
	<u>0</u>	<u>0</u>

Cộng

	VND	
	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Lê Văn Quý - Tổng Giám Đốc	0	0
Ông Trần Đại Hiền - Phó Tổng Giám Đốc	0	0
Ông Nguyễn Văn Sơn - Phó Tổng Giám Đốc	0	0
Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Kế toán trưởng	0	0
	<u>0</u>	<u>0</u>

Cộng

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập của Giám đốc Tài chính, Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	VND	
	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Hội đồng quản trị		
Ông Lê Đình Hiền - Chủ tịch HĐQT	158.800.000	180.000.000
Ông Trần Việt Thắng - TV HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Lý Chủ Hùng - TV HĐQT (Từ nhiệm từ 10/07/2024)	0	15.000.000
Bà Ngô Thu Hương - TV HĐQT (Bỏ nhiệm từ 20/04/2024)	15.000.000	0
Ông Phan Công Ngôn - TV HĐQT	15.000.000	15.000.000
	<u>218.800.000</u>	<u>240.000.000</u>

Cộng

	VND	
	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Ban kiểm soát		
Ông Lê Huy Sáu - Trưởng BKS	15.000.000	15.000.000
Bà Hoàng Thị Lụa - Thành viên BKS	6.000.000	6.000.000
Bà Nguyễn Thị Liên - Thành viên BKS	6.000.000	6.000.000
	<u>27.000.000</u>	<u>27.000.000</u>

Cộng

	VND	
	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Trực thuộc HĐQT		
Ông Hầu Văn Tuấn - Giám đốc Tài chính	60.000.000	0
	<u>60.000.000</u>	<u>0</u>

Cộng

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Quý - Tổng Giám Đốc

Ông Trần Đại Hiền - Phó Tổng Giám Đốc

Ông Nguyễn Văn Sơn - Phó Tổng Giám Đốc

Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Kế toán trưởng

Cộng

	VND	
	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	120.000.000	120.000.000
	75.000.000	75.000.000
	0	0
	75.000.000	75.000.000
	270.000.000	270.000.000

VII. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc Quý 4/2024 đến ngày phát hành Báo cáo tài chính.

VIII. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 24 tháng 01 năm 2025.

NGƯỜI LẬP/ KẾ TOÁN TRƯỞNG**NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG***Lâm Đồng, ngày 24 tháng 01 năm 2025***TỔNG GIÁM ĐỐC****LÊ VĂN QUÝ**